

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31.03.2020 VND	31.12.2019 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.176.632.009.953	4.542.958.413.264
110	Tiền	3	45.692.636.004	7.461.435.390
111	Tiền		45.692.636.004	7.461.435.390
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.455.368.822.456	1.491.779.322.456
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	1.455.368.822.456	1.491.779.322.456
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.629.495.228.632	1.887.832.839.137
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.213.218.577.440	1.437.654.055.293
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	19.831.860.787	13.862.756.885
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	374.665.369.000	413.728.746.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	24.848.625.731	25.656.485.285
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.069.204.326)	(3.069.204.326)
140	Hàng tồn kho	9	996.678.183.313	1.121.254.825.927
141	Hàng tồn kho		1.105.616.489.017	1.180.693.131.631
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(108.938.305.704)	(59.438.305.704)
150	Tài sản ngắn hạn khác		49.397.139.548	34.629.990.354
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.811.210.166	2.561.239.268
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		47.585.929.382	32.068.751.086
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.494.357.679.323	1.476.548.948.310
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.384.206.875	1.384.206.875
216	Phải thu dài hạn khác		1.384.206.875	1.384.206.875
220	Tài sản cố định		397.463.847.090	386.337.226.066
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	347.159.311.069	335.758.397.821
222	Nguyên giá		984.503.687.039	959.682.211.945
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(637.344.375.970)	(623.923.814.124)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	50.304.536.021	50.578.828.245
228	Nguyên giá		55.148.886.911	55.148.886.911
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.844.350.890)	(4.570.058.666)
240	Tài sản dở dang dài hạn		145.253.355.699	150.762.863.950
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	145.253.355.699	150.762.863.950
250	Đầu tư tài chính dài hạn		869.414.172.884	858.512.147.173
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	880.543.345.033	877.543.345.033
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.414.429.978	1.414.429.978
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(12.543.602.127)	(20.445.627.838)
260	Tài sản dài hạn khác		80.842.096.775	79.552.504.246
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	79.571.620.013	78.282.027.484
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	18	1.270.476.762	1.270.476.762
270	TỔNG TÀI SẢN		5.670.989.689.276	6.019.507.361.574

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31.03.2020 VND	31.12.2019 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.369.127.562.077	1.783.020.692.010
310	Nợ ngắn hạn		1.352.505.585.302	1.766.617.291.235
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	187.204.261.248	266.276.445.038
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		44.055.174.062	18.258.730.797
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	40.247.945.991	118.844.077.357
314	Phải trả người lao động		52.507.806.334	80.034.251.396
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		9.912.320.217	8.444.761.936
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	505.124.983.827	667.484.013.769
320	Vay ngắn hạn	16	496.684.010.708	579.524.397.027
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	16.769.082.915	27.750.613.915
330	Nợ dài hạn		16.621.976.775	16.403.400.775
342	Dự phòng phải trả dài hạn	17	7.428.213.000	7.208.887.000
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		9.193.763.775	9.194.513.775
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.301.862.127.199	4.236.486.669.564
410	Vốn chủ sở hữu		4.301.862.127.199	4.236.486.669.564
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	1.833.769.560.000	1.833.769.560.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.833.769.560.000	1.833.769.560.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	223.774.789.900	223.774.789.900
415	Cổ phiếu quỹ	21	(114.215.880.222)	(114.215.880.222)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	2.358.533.657.521	2.293.158.199.886
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		2.293.158.199.886	1.595.045.689.304
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		65.375.457.635	698.112.510.582
440	TỔNG NGUỒN VỐN		5.670.989.689.276	6.019.507.361.574

[Handwritten signature]

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập



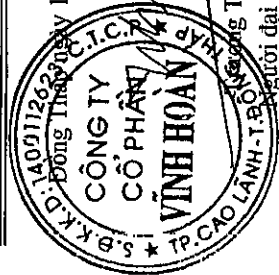
[Handwritten signature]
Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện pháp luật

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Quý I năm		Lũy kế từ đầu năm đến ngày 31 tháng 03 năm	
		2020	2019	2020	2019
		VND	VND	VND	VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.282.840.648.802	1.462.139.216.928	1.282.840.648.802	1.462.139.216.928
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(4.843.227.010)	(41.670.000)	(4.843.227.010)	(41.670.000)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.277.997.421.792	1.462.097.546.928	1.277.997.421.792	1.462.097.546.928
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1.174.625.584.889)	(1.147.164.884.091)	(1.174.625.584.889)	(1.147.164.884.091)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	103.371.836.903	314.932.662.837	103.371.836.903	314.932.662.837
21	Doanh thu hoạt động tài chính	50.693.545.149	77.472.666.771	50.693.545.149	77.472.666.771
22	Chi phí tài chính	(5.167.269.798)	(29.809.919.250)	(5.167.269.798)	(29.809.919.250)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(8.630.567.430)	(14.395.366.742)	(8.630.567.430)	(14.395.366.742)
25	Chi phí bán hàng	(44.452.984.021)	(53.966.709.104)	(44.452.984.021)	(53.966.709.104)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(23.826.456.488)	(31.560.427.450)	(23.826.456.488)	(31.560.427.450)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	80.618.671.745	277.068.273.804	80.618.671.745	277.068.273.804
31	Thu nhập khác	1.055.816.082	450.656.411	1.055.816.082	450.656.411
32	Chi phí khác	(1.476.751.422)	(2.310.278.468)	(1.476.751.422)	(2.310.278.468)
40	Lỗ khác	(420.935.340)	(1.859.622.057)	(420.935.340)	(1.859.622.057)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	80.197.736.405	275.208.651.747	80.197.736.405	275.208.651.747
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(14.822.278.770)	(41.127.125.920)	(14.822.278.770)	(41.127.125.920)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	65.375.457.635	234.081.525.827	65.375.457.635	234.081.525.827

Nguyễn Thị Lệ Khanh

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm	
		2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	80.197.736.405	275.208.651.747
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	11 13.694.854.070	13.708.943.841
03	(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng	49.719.326.000	(90.260.464.455)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(6.593.435.612)	(925.027.526)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(39.808.909.012)	(23.144.706.380)
06	Chi phí lãi vay	8.630.567.430	14.395.366.742
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	105.840.139.281	188.982.763.969
09	Giảm các khoản phải thu	215.792.892.092	899.901.384.849
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	75.076.642.614	(304.581.690.141)
11	Giảm các khoản phải trả	(249.176.691.930)	(148.312.794.238)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(539.563.427)	3.322.851.058
14	Tiền lãi vay đã trả	(8.862.965.235)	(14.395.366.742)
15	Thuế TNDN đã nộp	14 (94.165.662.166)	(224.801.713.486)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(10.982.281.000)	(21.837.134.600)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	32.982.510.229	378.278.300.669
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
21	khác	(17.938.981.226)	(33.363.612.849)
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(692.774.500.000)	(624.425.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	768.248.377.000	357.800.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(3.000.000.000)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	33.554.743.330	65.343.359.928
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	88.089.639.104	(234.645.252.921)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay	16 658.462.972.384	1.048.791.188.350
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	16 (741.303.358.703)	(1.183.613.832.745)
36	Tiền chi trả cổ tức	(562.400)	(194.081.675)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(82.840.948.719)	(135.016.726.070)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	38.231.200.614	8.616.321.678
60	Tiền đầu năm	3 7.461.435.390	22.028.681.359
70	Tiền cuối năm	3 45.692.636.004	30.645.003.037

Handwritten signature

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập

Đã ký và đóng dấu ngày 17 tháng 04 năm 2020

Handwritten signature

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN
TR. CAO LẠNH - T. Đ. CÔNG HẠP

Hồng Thị Lệ Khanh
Người đại diện pháp luật

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vĩnh Hoàn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 4 năm 2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất ngày 14 tháng 1 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 24 tháng 12 năm 2007 theo Quyết định số 179/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là nuôi trồng thủy sản nội địa; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; mua bán thủy hải sản, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản và thức ăn thủy hải sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Công ty có 4 công ty con. Chi tiết các công ty con được trình bày dưới đây:

	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			2020	2019
Công ty con				
Công ty TNHH Một thành viên (“MTV”) Thực phẩm Vĩnh Phước	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Ấp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen	Quốc lộ 30, Phường 11, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Chế biến và kinh doanh thủy sản	Cụm công nghiệp Thanh Bình, xã Bình Trành, Huyện Thanh Bình, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%
Công ty TNHH SX Giống cá Tra Vĩnh Hoàn	Sản xuất giống cá tra	Ấp Vĩnh Bường, Xã Vĩnh Hòa, Thị xã Tân Châu, An Giang	96%	96%

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu được xem xét trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào các công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao và hao mòn

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	4 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
Phần mềm vi tính	4 – 5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước và trong năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013; và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 8 đến 20 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.16 Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế TNDN và được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí cho nhân viên bán hàng; giới thiệu và quảng cáo sản phẩm; chi phí bảo quản; đóng gói; chi phí vận chuyển; và chi phí khác.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương và phúc lợi của nhân viên bộ phận quản lý; chi phí dụng cụ văn phòng; công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; và chi phí khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN

	31.03.2020 VND	31.12.2019 VND
Tiền mặt	197.842.979	259.501.065
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.494.793.025	7.201.934.325
	<u>45.692.636.004</u>	<u>7.461.435.390</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>31.03.2020</u>		<u>31.12.2019</u>	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	<u>1.455.368.822.456</u>	<u>1.455.368.822.456</u>	<u>1.491.779.322.456</u>	<u>1.491.779.322.456</u>

Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, một số khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp. Chi tiết như sau:

- Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 63.140.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng được cấp bởi BIDV – Chi nhánh Tiền Giang (Thuyết minh 16).
- Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV – Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 58.600.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng vay của Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp tại BIDV – Chi nhánh Tiền Giang (Thuyết minh 16).
- Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV – Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 110.000.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng vay của Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước tại BIDV – Chi nhánh Tiền Giang (Thuyết minh 16).
- Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 67.500.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng vay được cấp bởi ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp (Thuyết minh 16).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty con

	31.03.2020		31.12.2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	400.000.000.000	(12.543.602.127)	400.000.000.000	(20.445.627.838)
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	341.143.345.033	-	341.143.345.033	-
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	107.500.000.000	-	107.500.000.000	-
Công Ty TNHH SX Giống cá Tra Vĩnh Hoàn	31.900.000.000	-	28.900.000.000	-
	<u>880.543.345.033</u>	<u>(12.543.602.127)</u>	<u>877.543.345.033</u>	<u>(20.445.627.838)</u>

Chi tiết về ngành nghề hoạt động và tỷ lệ quyền biểu quyết tại các công ty con được trình bày tại Thuyết minh 1.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)**

Tình hình hoạt động của các công ty con

Các công ty con đang hoạt động kinh doanh bình thường.

Cam kết góp vốn

Năm 2012, Công ty đã thành lập Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn 4 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1401711796 ngày 16 tháng 10 năm 2013. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa thực hiện góp vốn vào công ty con này.

Giá trị hợp lý

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa có các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.03.2020	31.12.2019
	VND	VND
Bên thứ ba	1.211.522.847.897	1.418.275.755.050
Bên liên quan (Thuyết minh 32b(i))	1.695.729.543	19.378.300.243
	<u>1.213.218.577.440</u>	<u>1.437.654.055.293</u>

Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải thu khách hàng là Coast Beacon với số dư phải thu là 795.413.591.210 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 805.245.602.134 đồng).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, khoản phải thu khách hàng có giá trị 12.750.000 đô la Mỹ (tương đương 299.625.000.000 đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2020) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, khoản phải thu khách hàng có giá trị 10.000.000 đô la Mỹ (tương đương 235.000.000.000 đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2020) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 3.126.653.346 đồng và 3.110.916.376 đồng với thời gian quá hạn trên 1 năm.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.03.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba	19.831.860.787	13.862.756.885
	<u>19.831.860.787</u>	<u>13.862.756.885</u>

(*) Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản trả trước cho người bán là Công Ty TNHH MTV Bồi Anh với số dư trả trước là 7.422.958.225 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 7.498.160.821 đồng).

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Số dư thể hiện khoản cho vay phải thu lại từ các bên liên quan (Thuyết minh 32b(ii)).

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.03.2020 VND	31.12.2019 VND
Lãi tiền gửi phải thu	20.191.838.651	20.766.485.776
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh 32b(iii))	1.525.810.312	2.533.021.003
Tạm ứng	1.705.257.134	1.877.002.644
Khác	1.425.719.634	479.975.862
	<u>24.848.625.731</u>	<u>25.656.485.285</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải thu khác quá hạn hoặc còn trong hạn nhưng khó thu hồi.

9 HÀNG TỒN KHO

	31.03.2020		31.12.2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	44.891.919.528	-	42.579.247.255	-
Công cụ, dụng cụ	2.541.277.024	-	1.795.908.384	-
Chi phí SXKD dở dang	671.495.392.099	-	606.771.314.312	-
Thành phẩm	359.390.704.316	(108.938.305.704)	468.275.744.245	(59.438.305.704)
Hàng hóa	2.596.627.003	-	5.784.706.931	-
Hàng hóa bất động sản	24.700.569.047	-	24.700.569.047	-
Hàng gửi đi bán	-	-	30.785.641.457	-
	<u>1.105.616.489.017</u>	<u>(108.938.305.704)</u>	<u>1.180.693.131.631</u>	<u>(59.438.305.704)</u>

9 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, hàng hóa trong kho có giá trị 8.750.000 đô la Mỹ (tương đương 205.625.000.000 đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2020) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 16).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, hàng hóa trong kho có giá trị 4.000.000 đô la Mỹ (tương đương 94.000.000.000 đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2020) đã được dùng làm tài sản thế chấp hợp đồng tín dụng, được cấp bởi Ngân hàng ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 16).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

	31.03.2020 VND	31.12.2019 VND
Số dư đầu năm	59.438.305.704	100.189.739.746
(Hoàn nhập)/tăng dự phòng	49.500.000.000	(40.751.434.042)
Số dư cuối năm	<u>108.938.305.704</u>	<u>59.438.305.704</u>

Công ty đã lập dự phòng giảm giá cho các hàng tồn kho có giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc.

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31.03.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí vùng nuôi	33.119.384.270	32.232.706.592
Tiền thuê đất	23.151.385.378	23.818.206.801
Chi phí chuyên gia	13.483.060.879	12.846.344.149
Sửa chữa và trang trí văn phòng	123.917.731	319.998.323
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.693.871.755	9.064.771.619
	<u>79.571.620.013</u>	<u>78.282.027.484</u>

11 TSCĐ
(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	409.004.710.494	517.917.546.213	23.674.526.365	9.085.428.873	959.682.211.945
Mua trong năm	1.803.042.000	2.009.818.182	48.000.000	-	3.860.860.182
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản đỡ đang (Thuyết minh 12)	18.454.358.076	2.253.256.836	52.000.000	201.000.000	20.960.614.912
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020	429.262.110.570	522.180.621.231	23.774.526.365	9.286.428.873	984.503.687.039
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	218.267.228.728	387.258.215.891	13.534.485.859	4.863.883.646	623.923.814.124
Khấu hao trong năm	5.386.077.001	6.772.157.642	848.614.491	413.712.712	13.420.561.846
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020	223.653.305.729	394.030.373.533	14.383.100.350	5.277.596.358	637.344.375.970
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	190.737.481.766	130.659.330.322	10.140.040.506	4.221.545.227	335.758.397.821
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020	205.608.804.841	128.150.247.698	9.391.426.015	4.008.832.515	347.159.311.069

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, một số TSCĐ của Công ty với tổng giá trị còn lại là 53.611.099.514 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 54.575.639.396 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay tại ngân hàng (Thuyết minh 16).

11 TSCĐ (tiếp theo)**(b) TSCĐ vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	52.266.626.500	2.882.260.411	55.148.886.911
Mua trong năm	-	-	-
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	-	-
	<u>52.266.626.500</u>	<u>2.882.260.411</u>	<u>55.148.886.911</u>
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020	52.266.626.500	2.882.260.411	55.148.886.911
	<u>52.266.626.500</u>	<u>2.882.260.411</u>	<u>55.148.886.911</u>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	3.146.650.940	1.423.407.726	4.570.058.666
Khấu hao trong năm	158.534.542	115.757.682	274.292.224
	<u>3.305.185.482</u>	<u>1.539.165.408</u>	<u>4.844.350.890</u>
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020	3.305.185.482	1.539.165.408	4.844.350.890
	<u>3.305.185.482</u>	<u>1.539.165.408</u>	<u>4.844.350.890</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	49.119.975.560	1.458.852.685	50.578.828.245
	<u>49.119.975.560</u>	<u>1.458.852.685</u>	<u>50.578.828.245</u>
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020	48.961.441.018	1.343.095.003	50.304.536.021
	<u>48.961.441.018</u>	<u>1.343.095.003</u>	<u>50.304.536.021</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, quyền sử dụng đất của Công ty với tổng giá trị còn lại là 11.619.718.470 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 11.672.176.671 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay tại ngân hàng (Thuyết minh 16).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	31.03.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí cho các ao nuôi cá	133.707.433.814	140.673.185.682
Mua sắm TSCĐ	6.259.922.613	5.176.442.613
Nhà ở cho người lao động	-	-
Xây dựng cơ bản khác tại trụ sở chính của Công ty	5.285.999.272	4.913.235.655
	<u>145.253.355.699</u>	<u>150.762.863.950</u>

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	31.03.2020 VND	31.12.2019 VND
Số dư đầu năm	150.762.863.950	204.076.830.694
Tăng	16.800.481.802	112.883.788.049
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(20.960.614.912)	(75.389.600.698)
Chuyển sang hàng tồn kho	-	(29.975.834.031)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(b))	-	(9.025.909.203)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.154.188.415)	(40.507.921.964)
Thanh lý, nhượng bán	-	(10.926.117.000)
Giảm khác	(195.186.726)	(372.371.897)
Số dư cuối năm	<u>145.253.355.699</u>	<u>150.762.863.950</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.03.2020		31.12.2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	100.184.836.937	100.184.836.937	164.258.455.158	164.258.455.158
Bên liên quan (Thuyết minh 32b(iv))	87.019.424.311	87.019.424.311	102.017.989.880	102.017.989.880
	<u>187.204.261.248</u>	<u>187.204.261.248</u>	<u>266.276.445.038</u>	<u>266.276.445.038</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, nhà cung cấp có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn là Công Ty TNHH Lâm Gia Huỳnh Đệ với số tiền là: 31.352.330.381 đồng.

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31.03.2020 VND	31.12.2019 VND
Thuế TNDN	37.222.088.159	116.565.471.555
Thuế thu nhập cá nhân	3.025.857.832	2.278.605.802
	<u>40.247.945.991</u>	<u>118.844.077.357</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.3.2020 VND
Thuế TNDN	116.565.471.555	14.822.278.770	(94.165.662.166)	37.222.088.159
Thuế thu nhập cá nhân	2.278.605.802	3.889.113.689	(3.141.861.659)	3.025.857.832
	<u>118.844.077.357</u>	<u>18.711.392.459</u>	<u>(97.307.523.825)</u>	<u>40.247.945.991</u>

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.03.2020 VND	31.12.2019 VND
Phí ủy thác xuất khẩu (*)	29.885.107.361	149.055.673.473
Phải trả cho Công đoàn (**)	28.873.337.116	28.873.337.116
Kinh phí Công đoàn	23.496.906.637	22.625.201.864
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (Thuyết minh 22)	149.576.375	150.138.775
Các khoản phải trả khác	1.616.216.072	579.988.312
Bên liên quan (Thuyết minh 32b(vi))	421.103.840.266	466.199.674.229
	<u>505.124.983.827</u>	<u>667.484.013.769</u>

(*) Khoản này chủ yếu bao gồm phải trả về ủy thác xuất khẩu cho Vạn Đức Tiền Giang.

(**) Đây là khoản phải trả cho Công đoàn liên quan đến dự án xây nhà ở cho người lao động mà Công đoàn đã ứng tiền trước.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào quá hạn thanh toán.

16 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.03.2020 VND
Vay ngân hàng ngắn hạn	579.524.397.027	658.462.972.384	(741.303.358.703)	496.684.010.708
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:				
		31.03.2020 VND	31.12.2019 VND	
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (i)		242.151.055.536	85.092.473.566	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Tiền Giang (ii)		8.865.805.096	158.632.327.082	
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iii)		156.480.294.522	102.386.146.557	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp (iv)		-	161.163.449.822	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (v)		89.186.855.554	72.250.000.000	
		496.684.010.708	579.524.397.027	

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

- (i) Đây là các khoản vay bằng đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 9).
- (ii) Đây là các khoản vay bằng đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 63.140.000.000 đồng và khoản tiền lãi tương ứng tại ngân hàng BIDV – chi nhánh Đồng Tháp (Thuyết minh 4).
- (iii) Đây là khoản vay bằng đồng Việt Nam. Lãi suất được xác định và thông báo bởi ngân hàng cho từng lần giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 9).
- (iv) Đây là các khoản vay bằng đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn và khoản tiền lãi tương ứng tại ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Đồng Tháp với số tiền 67.500.000.000 đồng (Thuyết minh 4).
- (v) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và TSCĐ thuộc phân xưởng 1, phân xưởng 2 và phân xưởng 3 (Thuyết minh 11).

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

18 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

	31.03.2020 VND	31.12.2019 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	<u>1.270.476.762</u>	<u>1.270.476.762</u>
Biến động gộp của tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:		
	31.03.2020 VND	31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ	1.270.476.762	2.256.769.400
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	-	(986.292.638)
Số dư cuối kỳ	<u>1.270.476.762</u>	<u>1.270.476.762</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh chủ yếu từ việc trích lập khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 15%.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	31.03.2020 VND	31.12.2019 VND
Số dư đầu năm	27.750.613.915	33.230.654.765
Trích quỹ (Thuyết minh 21)	-	20.000.000.000
Sử dụng quỹ	(10.981.531.000)	(22.810.040.850)
Chia quỹ cho các công ty trong Tập đoàn	-	(2.670.000.000)
Số dư cuối năm	<u>16.769.082.915</u>	<u>27.750.613.915</u>

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	31.03.2020		31.12.2019	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	183.376.956	-	183.376.956	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	183.376.956	-	183.376.956	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.430.930	-	1.430.930	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	181.946.026	-	181.946.026	-

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	92.403.943	924.039.430.000	-	924.039.430.000
Cổ phiếu quỹ	(1.430.930)		(114.215.880.222)	(114.215.880.222)
Cổ phiếu mới phát hành	90.973.013	909.730.130.000	-	909.730.130.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	181.946.026	1.833.769.560.000	(114.215.880.222)	1.719.553.679.778
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020	181.946.026	1.833.769.560.000	(114.215.880.222)	1.719.553.679.778

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	924.039.430.000	223.774.789.900	-	2.709.583.705.304	3.857.397.925.204
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	698.112.510.582	698.112.510.582
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(114.215.880.222)	-	(114.215.880.222)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	(184.807.886.000)	(184.807.886.000)
Chia cổ tức năm 2019	909.730.130.000	-	-	(909.730.130.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.833.769.560.000	223.774.789.900	(114.215.880.222)	2.293.158.199.886	4.236.486.669.564
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	65.375.457.635	65.375.457.635
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020	1.833.769.560.000	223.774.789.900	(114.215.880.222)	2.358.533.657.521	4.301.862.127.199

22 CỐ TỨC

	31.03.2020 VND	31.12.2019 VND
Số dư đầu năm	150.138.775	329.605.650
Cổ tức phải trả trong năm	-	184.807.886.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(562.400)	(184.987.352.875)
	<u>149.576.375</u>	<u>150.138.775</u>

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngoại tệ các loại

	31.03.2020 VND	31.12.2019 VND
Đô la Mỹ ("USD")	1.807.695,96	199.122,40
Euro ("EUR")	0,99	0,99
Nhân dân tệ Trung Quốc ("CNY")	<u>3.064,72</u>	<u>3.113,74</u>

24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến ngày</u>	
	31.03.2020 VND	31.03.2019 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	923.384.175.195	1.004.918.414.455
Doanh thu bán hàng hóa	184.867.745.004	277.659.937.200
Doanh thu bán phụ phẩm	149.799.721.461	155.592.329.043
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.501.426.210	22.704.923.786
Doanh thu bán nguyên vật liệu	5.287.580.932	1.263.612.444
	<u>1.282.840.648.802</u>	<u>1.462.139.216.928</u>
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	-	(41.670.000)
Hàng bán bị trả lại	(4.843.227.010)	-
	<u>(4.843.227.010)</u>	<u>(41.670.000)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>1.277.997.421.792</u>	<u>1.462.097.546.928</u>

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến ngày</u>	
	31.03.2020 VND	31.03.2019 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	781.572.016.543	722.479.761.506
Giá vốn của hàng hóa đã bán	175.758.544.420	266.668.515.645
Giá vốn của phụ phẩm đã bán	149.863.820.094	155.592.206.695
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.618.933.862	1.121.409.242
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán (Hoàn nhập dự phòng)/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7.312.269.970	1.302.991.003
	49.500.000.000	-
	<u>1.174.625.584.889</u>	<u>1.147.164.884.091</u>

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến ngày</u>	
	<u>31.03.2020</u>	<u>31.03.2019</u>
	VND	VND
Cổ tức được nhận	-	40.000.000.000
Lãi tiền gửi	26.889.785.301	12.552.094.247
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	12.106.976.332	13.197.558.695
Lãi tiền cho vay	5.017.098.000	9.737.990.000
Lãi ứng trước tiền mua nguyên vật liệu	86.249.904	1.059.996.303
Hoàn nhập dự phòng cty con	-	-
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	6.593.435.612	925.027.526
	<u>50.693.545.149</u>	<u>77.472.666.771</u>

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến ngày</u>	
	<u>31.03.2020</u>	<u>31.03.2019</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.630.567.430	14.395.366.742
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.438.728.079	5.428.584.453
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá các khoản đầu tư	(7.902.025.711)	9.985.968.055
	<u>5.167.269.798</u>	<u>29.809.919.250</u>

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến ngày</u>	
	<u>31.03.2020</u>	<u>31.03.2019</u>
	VND	VND
Chi phí vận chuyển, lưu kho và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác	34.994.410.689	40.823.588.609
Chi phí nhân viên	3.351.669.064	2.025.976.512
Chi phí khác	6.106.904.268	11.117.143.983
	<u>44.452.984.021</u>	<u>53.966.709.104</u>

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến ngày</u>	
	<u>31.03.2020</u>	<u>31.03.2019</u>
	VND	VND
Chi phí và phúc lợi nhân viên	10.040.207.482	8.834.295.259
Chi phí dụng cụ	919.682.260	1.259.297.975
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.333.407.672	1.568.468.621
Chi phí khác	11.533.159.074	19.898.365.595
	<u>23.826.456.488</u>	<u>31.560.427.450</u>

30 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến ngày</u>	
	<u>31.03.2020</u>	<u>31.03.2019</u>
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu nhập thuần do bán phế liệu	918.433.182	91.366.727
Khác	137.382.900	359.289.684
	<u>1.055.816.082</u>	<u>450.656.411</u>
Chi phí khác		
Hỗ trợ và quyên góp	1.127.780.000	1.848.982.924
Khác	348.971.422	461.295.544
	<u>1.476.751.422</u>	<u>2.310.278.468</u>

31 THUẾ TNDN

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài Chính, Công ty chịu thuế TNDN theo mức thuế suất 15% cho hoạt động chế biến thủy hải sản.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20%.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng (20%) theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Lũy kế đến 31.03.2020
VND

i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**Công ty con**

Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	113.267.886.458
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	1.926.656.098
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	27.253.184.000

Các bên liên quan khác

Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	1.269.355.500
--------------------------------	---------------

143.717.082.056

Lũy kế đến 31.03.2020
VND

ii) Mua hàng hóa và dịch vụ**Công ty con**

Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	137.052.228.739
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	239.132.378.462
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	1.214.249.500

Các bên liên quan khác

Các cá nhân liên quan	10.997.059.260
-----------------------	----------------

388.395.915.961

Lũy kế đến 31.03.2020
VND

iii) Góp vốn

Công ty Cổ phần Giống cá tra Vĩnh Hoàn	3.000.000.000
--	---------------

3.000.000.000

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**Lũy kế đến 31.03.2020
VND**iv) Cho vay ngắn hạn**

Công ty con	
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	56.500.000.000
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	99.700.000.000
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	12.000.000.000
	<u>168.200.000.000</u>

Lũy kế đến 31.03.2020
VND**v) Lãi cho vay ngắn hạn phát sinh**

Công ty con	
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	4.001.649.000
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	971.409.000
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	44.040.000
	<u>5.017.098.000</u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**Tại ngày 31.03.2020
VND**i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)**

Các bên liên quan khác	
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	1.695.729.543
	<u>1.695.729.543</u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

Tại ngày 31.03.2020
VND

ii) Cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)**Công ty con**

Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen

262.985.000.000

111.680.369.000

 374.665.369.000

iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8)**Công ty con**

Công ty TNHH MTV Thực phẩm
Vĩnh Phước

1.221.901.000

Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen

288.944.000

Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp

11.047.000

Các bên liên quan khác

Hội đồng Quản trị và Ban điều hành

3.918.312

 1.525.810.312

iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)**Công ty con**

Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen

59.525.440.662

Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước

27.493.983.649

 87.019.424.311

v) Người mua trả tiền trước ngắn hạn**Công ty con**

Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp

20.563.805.055

 20.563.805.055

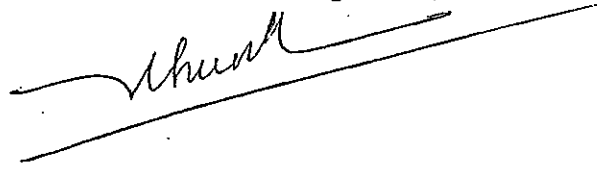
32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15)

Công ty con	
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	387.601.280.266
Các bên liên quan khác	
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	33.502.560.000
	<hr/>
	421.103.840.266
	<hr/>

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 17 tháng 04 năm 2020.



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập/Kế toán trưởng



Trưởng Thị Lê Khanh
Người đại diện theo pháp luật



